

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Listening:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....

Mini Test:

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....



GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 8 – HOME, SWEET HOME – VOCABULARY 1 & MOVERS LISTENING

A. VOCABULARY

★ Parts of a Building, Rooms, and Furniture (Các phần của tòa nhà, phòng và nội thất)

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	roof (n)	mái nhà	7	backpack (n)	cặp sách, ba lô
2	wall (n)	bức tường	8	kitchen (n)	nhà bếp
3	stair (n)	bậc thang	9	bathroom (n)	phòng tắm
4	ladder (n)	cái thang	10	bedroom (n)	phòng ngủ
5	basket (n)	cái giỏ, cái rổ	11	sink (n)	bồn rửa (bát hoặc tay)
6	school uniform (n phr.)	đồng phục học sinh	12	toilet (n)	nhà vệ sinh, bồn cầu

★ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	basement (n)	tầng hầm	3	downstairs (adv)	tầng dưới
2	supper (n)	bữa tối muộn			

*Note: n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ; n phr. = noun phrase: cụm danh từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **I DÒNG** vào vở ghi.

B. CLASSWORK - CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Note: For General Questions, listen to the entire track.

(Với các câu phần General Questions, hãy nghe hết nội dung bài.)

- **Detailed Question:** Listen and tick (✓) the box. There is one example. (From the start to 1:30)

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/a1-movers-practice-tests-plus-test-2-part-4>

Where did the children watch TV?

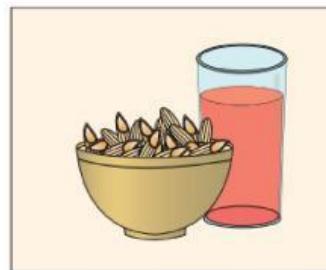


A

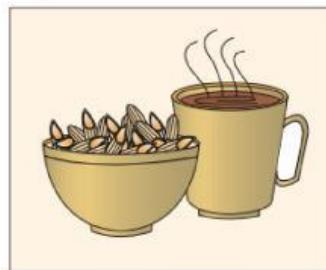


B

1 What did the children have for lunch?



A



B

2 Where did Mary play?



A



B

- **General Questions:** Listen again and choose the correct answer.

1. How many conversations are there in the listening?

- a) Three
- b) Four
- c) Five

2. Which of these topics is NOT mentioned in the listening?

- a) A girl playing table tennis
- b) A family going to the beach
- c) A boy eating pasta

C. HOMEWORK

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/a1-movers-practice-tests-plus-test-2-part-4>

- Listen and fill in the blank with ONE WORD.

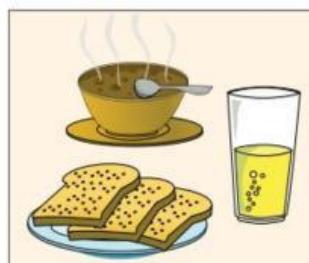
1. The children had pasta for _____.
2. Mary played table tennis with her _____.

- Listen and tick (✓) the box.

3 Which is Vicky's best friend?

A B

4 What did Sue eat for supper?

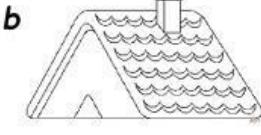
A B

5 What did Sam's family do after dinner?

A B

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Match the sentences with the correct pictures. (Nối câu với hình đúng.)

0. There was a **rooftop**.1. Mai took her **backpack**.2. Jake found a **ladder**.3. They made the **sink** clean.4. Amy went to her **bedroom**.5. I gave Lynn a **basket**.

0 - b

1 -

2 -

3 -

4 -

5 -

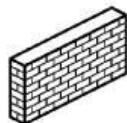
II. Unscramble the letters to make complete words.

(Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành từ hoàn chỉnh.)

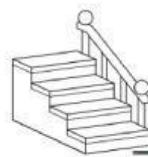
0. OKOBOTRSE

⇒ BOOKSTORE

1. A R I T S



⇒ S _____



2. A L W L

⇒ W _____

3. C E T K I H N



⇒ K _____



4. O E T T I L

⇒ T _____

5. T O H B R O M A

⇒ B _____



III. Match the questions with the answers. (Nối câu hỏi với câu trả lời.)

0. Where is your school?	a. They went to the cinema.
1. What did you have for breakfast?	b. I had bread and milk.
2. How does she go to work?	c. It is on Green Street.
3. Where did they go last night?	d. That is a big house.
4. What is that?	e. He fixed it with a hammer (cái búa).
5. How does he fix the chair?	f. She goes by bike.

0 - c

1 -

2 -

3 -

4 -

5 -

- Answer the question. (Trả lời câu hỏi.)

Where is your school? → _____